

***SỐNG ĐỜI GIA ĐÌNH
TRONG ÁNH SÁNG
PHẬT PHÁP***



***Tuyển tập tên các bài Kinh Phật trong
Tạng Kinh Nguyên Thủy
- dành cho cư sĩ tại gia***

MỤC LỤC	Trang
<i>I. Lời nói đầu</i>	<i>1</i>
<i>II. Hướng dẫn sử dụng sách</i>	<i>3</i>
<i>III. Các nguồn tài liệu</i>	<i>6</i>
<i>IV. Giới thiệu Tam Tạng Kinh</i>	<i>7</i>
<i>V. Lối cây Phật Pháp</i>	<i>9</i>
<i>VI. Danh sách và tóm tắt các bài Kinh được chọn</i>	<i>15</i>
<i>1. Kinh Trường Bộ</i>	<i>16</i>
<i>2. Kinh Trung Bộ</i>	<i>19</i>
<i>3. Kinh Tương Ưng Bộ</i>	<i>45</i>
<i>4. Kinh Tăng Chi Bộ</i>	<i>63</i>
<i>5. Kinh Tiểu Bộ</i>	<i>64</i>

I – LỜI NÓI ĐẦU

Phật Pháp diệu kỳ nhưng không xa xôi.

Thật tiếc nếu như nghĩ rằng chỉ các bậc Thánh xuất gia mới có thể chạm tới được thứ ánh sáng kỳ diệu đó.

Phật Pháp ví như ánh mặt trời chiếu sáng cho muôn loài, điều kiện cần nơi bạn chỉ là sự hướng sáng.

Hãy hướng sáng bằng cách đọc Kinh Phật!

Tạng Kinh nguyên thủy chứa những lời giảng của Phật dành cho cả bậc xuất gia chuyên tu và cư sĩ tại gia hướng Phật. Những cư sĩ tại gia sống đời gia đình, vẫn được hưởng những lợi ích vô cùng to lớn khi thực hành theo lời Phật dạy.

Hãy để bạn, cha mẹ bạn, bạn đời bạn, con cái bạn và những người bạn yêu thương được sống trong ánh sáng Phật Pháp.

Nhằm mục đích để bạn không bị choáng ngợp bởi những bài kinh dành cho bậc xuất gia mà nghĩ sai rằng toàn bộ Tam tạng Kinh không dành cho mình, để đánh mất cơ hội lắng nghe những lời dạy bảo quý giá nhất, chúng tôi xin giới thiệu với bạn cuốn sách này tổng hợp tên và tóm tắt nội dung những bài kinh chọn lọc dành cho người tại gia.

Lý do chúng tôi không trích đầy đủ các bài kinh là vì nếu trích dẫn đầy đủ, số lượng bài kinh sẽ rất lớn, sách sẽ rất dày. Mục tiêu của chúng tôi khi viết ra cuốn sách mỏng manh này, chỉ hi vọng đưa ra được cho bạn một cuốn cẩm nang giới thiệu tên và tóm tắt các bài kinh chọn lọc, để từ đó bạn có thể tự định vị nó và tìm đọc bản đầy đủ trong Tạng Kinh

đồ sộ. Khi bạn tự mò đường bằng bản đồ, bạn sẽ nhớ hơn rất nhiều so với việc chỉ ngồi trên xe và có người chở đi.

Sau khi đã đọc/nghe hiểu các bài kinh cho người tại gia rồi, coi như bạn đã học xong lớp lý thuyết cơ bản, bạn có thể chuyển sang đọc/nghe toàn bộ Tam Tạng Kinh theo đúng thứ tự mà Kinh đã được sắp xếp (Bạn nên nghe Tạng Kinh rồi đến Tạng Luật rồi đến Tạng Luận), coi như ta lên lớp lý thuyết trung cấp. Còn trình độ cao cấp thì quả thực chúng tôi không có sự hiểu biết để mà đưa ra luận bàn tại đây.

Ở mức cơ bản, chúng tôi xin được giới thiệu tới bạn cuốn sách mỏng manh như một tia sáng này: “SỐNG ĐỜI GIA ĐÌNH TRONG ÁNH SÁNG PHẬT PHÁP”

Chúc bạn và gia đình được soi sáng bởi ánh sáng Phật Pháp!

II – HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

LƯU Ý IN ẤN

Nếu bạn muốn in sách thành bản giấy để tiện đọc, hãy chọn khổ **B5 đọc**. Nếu bạn muốn in **hai mặt** để tiết kiệm giấy thì cần lưu ý căn lề như hướng dẫn bên dưới, để khi đóng gáy không bị mất chữ, nên in thử một vài trang trước (*trừ mục VI. Danh sách bài kinh thuộc hai bộ Kinh đầu thì in ngang, in một mặt*).

1. Mở file Word của sách.
2. Vào thẻ **Layout** → chọn **Margins** → chọn **Mirrored**.
3. Vào **Custom Margins** và thiết lập:
 - **Top:** 1.5 cm
 - **Bottom:** 2 cm
 - **Inside (gáy):** 3 cm
 - **Outside (mép ngoài):** 1.5 cm

MỘT SỐ CÁCH SỬ DỤNG SÁCH:

- *Do sự hạn chế về nguồn lực nên phiên bản tiếng Anh, tiếng Đài Loan (tiếng Trung phồn thể) và tiếng Trung Quốc (tiếng Trung giản thể) phải dùng Google Dịch phần lớn, tuy không được chính xác nhưng cũng đáp ứng được nội dung cơ bản.*
- *Tiêu đề của các bài kinh được dịch từ tiêu đề tiếng Việt sang các ngôn ngữ khác (Sử dụng Google Dịch), do đó có thể không tương*

ứng chính xác với cách sắp xếp các bài kinh trong các phiên bản ngôn ngữ khác.

- Bạn vào **VI.Danh sách** (có phần kèm tóm tắt) để lựa chọn bài kinh mình muốn đọc. Tại danh sách sẽ có ghi rõ bài kinh thuộc quyển nào, mục nào để bạn có thể tìm trong bộ Kinh đầy đủ.
- Tạng Kinh **bản đầy đủ bạn có thể tìm đọc bằng các cách** sau: Cách 1-Bản PDF đầy đủ chúng tôi đính kèm cuốn sách này (gồm có bản tiếng Việt và tiếng Anh); Cách 2-Mua sách giấy (rất khuyến khích vì vừa dễ tra cứu, vừa tạo cảm giác rõ ràng); Cách 3-Tìm trong *mục III. Các nguồn tài liệu* của sách này; Cách 4-Tự tra Google.
- Nếu bạn muốn nghe bài kinh **bản audio**, bạn vào Google và gõ từ khóa gồm: *tên bài kinh + Kinh Phật audio*. Hoặc tìm theo *mục III. Các nguồn tài liệu* của sách này.
- Nếu đọc sách/Kinh bằng file PDF/Word/Excel. Bạn có thể dùng nút **“Find”** để tra cứu nhanh bằng các từ khóa liên quan.
- Ở mục **VI-Danh sách** chúng tôi có **các lưu ý** sau:
 - Danh sách được ghi bằng **5 ngôn ngữ**: tiếng Pali, tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Đài Loan (tiếng Trung phồn thể) và tiếng Trung để các bạn tiện tra cứu và đối chiếu giữa các phiên bản.
 - Bạn có thể đánh dấu vào cột số thứ tự hoặc cột ghi chú để theo dõi tiến trình đọc.
 - Mã bài kinh tiếng Pali: **Ký tự + số**, trong đó Ký tự là viết tắt của cuốn Kinh bằng tiếng Pali, còn số chính là số thứ tự bài kinh. Mã này thường đồng nhất trong các phiên bản dù sử dụng ngôn ngữ nào, nên nếu muốn đọc và đối chiếu các phiên bản thì bạn có thể tìm theo mã số này.

- Với trang web tiếng Anh chuyên về kinh Pali là *suttacentral.net*, bạn sẽ khá khó tìm bài kinh mình muốn nếu sử dụng ô search của web, bạn nên gõ trực tiếp mã Pali của bài kinh vào sau đường dẫn URL tên trang web là sẽ được dẫn trực tiếp tới bài kinh đó, với nhiều phiên bản ngôn ngữ để bạn chọn. Ví dụ: <https://suttacentral.net/ja4> (bạn **tự gõ mã bài kinh là ja4** sau **.net/**)
- Hầu hết các bài kinh sẽ phù hợp với mọi lứa tuổi từ trẻ nhỏ đến người già. Tuy nhiên sẽ có một số bài kinh có thể có nội dung hơi nhạy cảm, không phù hợp với trẻ em (dưới 13 tuổi), các bài đó bạn có thể cân nhắc khi đọc cho trẻ nhỏ, tức là có thể vẫn đọc nhưng đến đoạn nhạy cảm thì bỏ qua.
- Với đối tượng trẻ em (dưới 13 tuổi), chúng tôi có biên soạn một cuốn sách dành cho trẻ em gồm các bài kinh về các tiền kiếp của Đức Phật, nội dung khá giống các truyện cổ tích dành cho trẻ nhỏ, cuốn sách có tên là “TRUYỆN CỔ TÍCH PHẬT PHÁP”. Bạn có thể tìm đọc cho trẻ và cả gia đình.

III - CÁC NGUỒN TÀI LIỆU

Cuốn sách này được biên soạn dựa trên các nguồn tài liệu tại các link sau:

Tiếng Việt: <https://thewaytotruehappiness.org/bs2-tam-tang-pali/>

Tiếng Anh: <https://thewaytotruehappiness.org/bs2-pali-canon/>

Tiếng Đài Loan (Tiếng Trung phồn thể):

<https://thewaytotruehappiness.org/bs2-%e5%b7%b4%e5%88%a9%e6%96%87%e4%b8%89%e8%97%8f/>

Tiếng Trung Quốc (Tiếng Trung giản thể):

<https://thewaytotruehappiness.org/bs2-%e5%b7%b4%e5%88%a9%e4%b8%89%e8%97%8f/>

IV - GIỚI THIỆU TAM TẠNG KINH

Phật giáo hay đạo Phật là một hệ thống triết học có nguồn gốc từ Ấn Độ.

Đức Phật (Tôn giả Gotama) đã giảng giải nhiều vấn đề quan trọng trong cuộc sống bao gồm: bản chất cuộc sống, cách thoát khỏi khổ đau, cách đối nhân xử thế, cách sinh hoạt trong cuộc sống hàng ngày...

Theo các tài liệu lịch sử, Đức Phật đã sống và thuyết giảng ở Ấn Độ từ khoảng thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 5 trước công nguyên, có nghĩa đây là một hệ thống triết học đã có tuổi đời hơn 2000 năm. Thời gian là lửa thử vàng, những gì có giá trị cốt lõi với cuộc sống đã tự chứng minh giá trị của mình trước thời gian.

Ngày nay trên thế giới tồn tại ba nhánh chính của Phật giáo:

- **Phật Giáo Nguyên Thủy** (Tiểu Thừa, Nam tông, Thượng Tọa Bộ,...) với hệ kinh điển tiếng Pali được coi là bảo tồn gần nhất với triết lý nguyên thủy của Phật giáo.
- **Phật giáo Phát Triển** (Đại Thừa, Bắc Truyền, Bắc tông,...) với hệ kinh điển tiếng Sankrit – Hán Ngữ.
- **Phật giáo Mật Tông** (Kim Cang Thừa, Mật truyền, Mật tông,...) sử dụng hệ kinh điển Tạng ngữ là chính.

Chúng tôi lựa chọn Phật Giáo Nguyên Thủy làm Giáo Pháp cho mình dựa trên Tam Tạng Pali.

Tam Tạng Kinh trong tiếng Pali là *Tipitaka* = Tipi (ba) + taka (cái giỏ) = ba cái giỏ đựng Kinh sách, gồm có:

- (1) **Tạng Kinh** gồm các bài **Kinh** do Phật và các đại đệ tử thuyết giảng về giáo pháp và nhiều vấn đề trong cuộc sống.
- (2) **Tạng Luật** ghi lại các giới **Luật** của Phật dành cho người xuất gia.
- (3) **Tạng Luận** bàn **Luận** sâu sắc và phân tích học thuật các lời dạy của Phật.

Tạng Kinh gồm 5 phần:

1. **Kinh Trường Bộ** (*Dīgha Nikāya*) – Gồm những bài kinh dài, có mã từng bài Kinh thống nhất giữa các ngôn ngữ là **DN**.
2. **Kinh Trung Bộ** (*Majjhima Nikāya*) – Gồm những bài kinh có độ dài vừa, có mã từng bài Kinh thống nhất giữa các ngôn ngữ là **MN**.
3. **Kinh Tương Ưng Bộ** (*Saṃyutta Nikāya*) – Gồm các bài kinh ngắn được sắp xếp theo cùng chủ đề, có mã từng bài Kinh thống nhất giữa các ngôn ngữ là **SN**.
4. **Kinh Tăng Chi Bộ** (*Aṅguttara Nikāya*) – Gồm các bài kinh ngắn được sắp xếp theo con số (1 pháp, 2 pháp, 3 pháp...), có mã từng bài Kinh thống nhất giữa các ngôn ngữ là **AN**.
5. **Kinh Tiểu Bộ** (*Khuddaka Nikāya*) – Gồm nhiều tập kinh ngắn đa dạng như Kinh Pháp Cú, Thiên Cung Sự, Chuyện tiền thân Đức Phật (Jātaka, có mã riêng là **Ja**),... Riêng Kinh Tiểu Bộ không có mã chung như các bộ Kinh trên mà mỗi bộ Kinh lẻ thuộc Kinh Tiểu Bộ sẽ có từng mã riêng.

Cuốn sách này được biên soạn dựa trên các bài kinh thuộc Tam tạng Pali/Tạng Kinh.

V – LỖI CÂY PHẬT PHÁP

LỖI CÂY PHẬT PHÁP GỒM CÁC NỘI DUNG SAU:

- **2 CHỦ ĐỀ CHÍNH:** Nhân Quả và Luân Hồi.
- **2 KIỂU PHẬT:** *Độc Giác Phật* - Là người giác ngộ hoàn toàn nhưng không thể hoặc không có khả năng giáo hóa chúng sinh về những điều mình chứng ngộ và *Chánh Đẳng Giác* (Toàn Giác Phật) - Đạt được trí tuệ và công đức trọn vẹn, đồng thời có năng lực và lòng từ bi lớn để giáo hóa chúng sinh đạt giải thoát.

-
- **3 BẢO:** Phật, Pháp và Tăng.
 - **3 TẠNG PALI:** Tạng Kinh, Tạng Luật, Tạng Luận.
 - **3 GIỚI:** Tiểu giới, Trung giới, Đại giới.
 - **3 HỌC:** Giới – Định – Tuệ. *Cốt lõi khi học Phật Pháp.*
 - **3 TUỞNG:** Vô thường – Khổ – Vô ngã. *Là ba đặc tướng của mọi pháp hữu vi (mọi hiện tượng).*
 - **3 MINH:** Túc mệnh minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh. *Ba quả vị của bậc A La Hán.*
 - **3 CÔI GIỚI:** Dục Giới (*Ví dụ: cõi người*), Sắc Giới (*Ví dụ: cõi Đại Phạm Thiên*), Vô Sắc Giới (*Ví dụ: cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng*).

-
- **4 THÁNH ĐẾ:** Khổ Đế (*nhận rõ Khổ*), Tập Đế (*nguyên nhân Khổ*), Diệt Đế (*trạng thái khi hết Khổ*), Đạo Đế (*con đường diệt Khổ*).
 - **4 THIỀN:** Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ Thiền. *Bốn cấp độ nhập Định.*

- **4 VÔ LƯỢNG TÂM:** Từ (*Trầm tĩnh*), Bi (*Cảm thông*), Hỉ (*Hoan hỉ*), Xả (*Buông xả*).
- **4 LOẠI THỰC:** Đoàn thực (*thức ăn vật chất*), Xúc thực (*tiếp xúc*), Tư niệm thực (*ý tưởng*), Thức thực (*dòng ý thức*).
- **4 THÁNH QUẢ:** *Dự lưu*-Tu đà hoàn (Sotāpanna) hay là *Thất lai* sẽ chỉ tái sinh thêm tối đa 7 lần ở cõi người; *Nhất lai* - Tu đà hoàn (Sakadāgāmi) sẽ chỉ trở lại cõi người một lần nữa; *Bất lai*-A Na Hàm (Anāgami) sẽ chẳng phải sanh lại cõi người, chỉ tái-sanh ở cõi Trời, tiếp-tục tu để đạt quả-vị cuối-cùng; *A La Hán* (Arahant), có ba nghĩa: (1) *sát tặc* (diệt xong các phiền-não, được xem như "giặc"), (2) *ứng-cúng* (xứng-đáng nhận sự cúng-dường của người và Trời), (3) *vô-sanh* (chẳng còn phải tái-sanh nữa, thoát khỏi Luân-hồi, chứng Niết-bàn).
- **4 VÔ NGẠI TRÍ:** Nghĩa vô ngại (*sự hiểu nghĩa*), Pháp vô ngại (*sự hiểu giáo lý*), Từ vô ngại (*sự diễn đạt*), Biện vô ngại (*sự ứng đối, hùng biện*). Bốn loại trí tuệ đặc biệt (thuộc A La Hán).
-
- **5 UẨN:** *Sắc* (Hình tướng) -> *Thọ* (Cảm giác) -> *Tưởng* (Phân biệt) -> *Hành* (Suy tư, tính toán) -> *Thức* (Ý thức, kinh nghiệm).
- **5 TRIỀN CÁI:** Tham dục, Sân hận, Hôn trầm thụy miên (*mù mịt, buồn ngủ*), Trạo cử hồi quá (*không tập trung, ân hận*) và Nghi (*ngờ*). Làm mờ tâm trí, cản trở thiền định.
- **5 DỤC CÔNG ĐỨC:** Sắc do nhãn nhận thức - Âm thanh do tai nhận thức - Mùi hương do mũi nhận thức - Vị do lưỡi nhận thức - Xúc chạm do thân nhận thức - khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục.

➤ **5 GIỚI TẠI GIA:** không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không say nghiện. *Năm giới dành cho người tại gia.*

➤ **6 CÔI LUÂN HỒI:** Thiên (Deva), Thần (Atula), Người, Súc Sinh, Ngạ Quỷ, Địa ngục.

➤ **6 XÚ:** Mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, da chạm, tâm pháp.

➤ **8 LOẠI KHỔ:** Sanh, già, bệnh, chết, Oán tăng hội khổ (*ghét mà phải gặp*), Ái biệt ly khổ (*yêu mà phải xa cách*), Cầu bất đắc khổ (*cầu mong mà không được*), Ngũ thủ uẩn khổ (*ngũ uẩn là khổ*).

➤ **9 DUYÊN SAI BIỆT:** Giới -> Tưởng -> Tư duy -> Xúc -> Thọ -> Dục -> Nhiệt tình -> Tầm cầu -> Sở đắc. *Trích Tam Tạng Pali/Tạng Kinh/Kinh Tương Ưng Bộ/IX. Xúc (S.ii,146):* “Do duyên giới sai biệt, tưởng sai biệt sanh khởi. Do duyên tưởng sai biệt, tư duy sai biệt sanh khởi. Do duyên tư duy sai biệt, xúc sai biệt sanh khởi. Do duyên xúc sai biệt, thọ sai biệt sanh khởi. Do duyên thọ sai biệt, dục sai biệt sanh khởi. Do duyên dục sai biệt, nhiệt tình sai biệt sanh khởi. Do duyên nhiệt tình sai biệt, tầm cầu sai biệt sanh khởi. Do duyên tầm cầu sai biệt, sở đắc sai biệt sanh khởi.”

➤ **10 KIẾT SỬ:** *Năm hạ phần:* Thân kiến (*bám vào bản ngã*), nghi (*ngghi ngờ*), giới cấm thủ (*bám chấp vào nghi lễ*), dục tham, sân hận. *Năm thượng phần:* sắc ái (*bám vào thứ có hình sắc*), vô sắc ái (*bám vào thứ không hình sắc*), mạn (*kiêu mạn, hạ mạn – tự ti*), trạo cử (*không tập trung*), vô minh (*không rõ bản chất sự vật*).

➤ **12 NHÂN DUYÊN:** Vô minh -> Hành -> Thức -> Sắc -> Sáu xứ -> Xúc -> Thọ -> Ái -> Thủ -> Hữu -> Sanh -> Già khổ.

1. *Vô minh: Sự không thấy rõ bản chất của vạn pháp.*
2. *Hành: Những suy tư, tính toán, hành động do Vô minh tạo ra.*
3. *Thức: Ý thức, kinh nghiệm được tạo ra từ Hành.*
4. *Danh sắc: Hình tướng do Ý thức tạo ra.*
5. *Lục nhập: Sáu giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).*
6. *Xúc: Sự tiếp xúc giữa giác quan và đối tượng.*
7. *Thọ: Cảm giác (vui, buồn, không vui không buồn).*
8. *Ái: Lòng tham ái, sự ham muốn.*
9. *Thủ: Sự chấp thủ, nắm giữ.*
10. *Hữu: Sự tồn tại, sự có mặt của vạn pháp.*
11. *Sanh: Sự sinh ra, tái sinh.*
12. *Lão tử: Già và chết.*

➤ **31 CÔI:** Cõi Dục giới (4 đọa xứ + 7 cõi lành), Cõi Sắc Giới (3 cõi sơ thiên + 3 cõi nhị thiên + 3 cõi tam thiên + 7 cõi tứ thiên), Cõi Vô Sắc Giới (4 cõi).

37 PHẨM TRỢ ĐẠO gồm:

- **4 NIỆM XỨ:** quán Thân, quán Thọ (*tĩnh giác-quan sát cảm giác*), quán Tâm, quán Pháp (*tĩnh giác-quan sát bản chất sự vật*).
- **4 CHÍNH CẦN:** *tinh tấn làm các 4 việc sau:* tránh ác chưa sinh, vượt ác đã sinh, làm thiện phát sinh, phát huy thiện đã sinh.
- **4 THẦN TÚC:** Dục (*tìm cầu Pháp*), Cần (*tinh tấn hành Pháp*), Tâm (*ghi nhớ các mốc đã đạt*), Quán (*Thiền Định*).

- **5 CĂN:** Tín (*niềm tin*), Tấn (*tinh tấn*), Niệm (*tỉnh giác, quan sát*), Định (*định tĩnh*), Tuệ (*trí tuệ*).
- **5 LỰC:** Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ.
- **7 GIÁC CHI:** Trạch pháp (*biết phân biệt thiện ác*), Tinh tấn, Hỷ (*hoan hỉ với tất cả chúng sanh*), Khinh an (*an lạc khi từ bỏ ác pháp*), Niệm (*tỉnh giác, quan sát*), Định, Xả (*buông xả*).
- **8 CHÁNH ĐẠO:** Chánh Kiến, Chánh Tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp (*hành động thân-khẩu-ý chân chánh*), Chánh Mạng (*nuôi mạng sống bằng nghề chân chánh*), Chánh Tinh tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. *Bát Chánh Đạo chính là Trung Đạo: tránh hai thái cực Dục Lạc và Khổ Hạnh.*

CÁC TẦNG THIỀN ĐỊNH CHỨNG ĐẮC THEO THỨ TỰ:

Gồm Chín thứ đệ định -> Các thần thông -> Tam minh:

- **4 THIỀN CỖ SẮC:** Sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền
- **4 XỨ CỖ VÔ SẮC:** Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ.
- **1 ĐỊNH CUỐI CÙNG: Định Diệt Thọ Tưởng:** Loại thiền định cao nhất, khi hành giả dứt bật mọi tâm thức, chỉ còn lại trạng thái tĩnh lặng hoàn toàn.
- **CÁC THẦN TÚC:** 1. Thần túc thông (khả năng thực hiện những điều kỳ diệu như một thân hiện ra nhiều thân, qua núi như đi ngang hư không...); 2. Thiên nhĩ thông (Khả năng nghe được âm thanh ở xa, nghe được tiếng Chư Thiên); 3. Tha tâm thông (Khả năng biết được tâm của chúng sanh).

- **3 MINH:** 1. Túc mạng minh (nhớ đến các đời sống quá khứ của mình); 2. Thiên nhãn minh (thấy sự sống và chết của chúng sanh); 3. Lưu tận minh (biết Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành).
- **ĐẮC QUẢ A LA HÁN.**

VI - DANH SÁCH VÀ TÓM TẮT CÁC BÀI KINH ĐƯỢC CHỌN

CÁC NHÓM CHỦ ĐỀ PHÂN LOẠI KINH TRƯỜNG BỘ VÀ KINH TRUNG BỘ:

A - CHỦ ĐỀ SINH HOẠT HÀNG NGÀY

B - CHỦ ĐỀ ĐỐI NHÂN XỬ THẾ

C - CHỦ ĐỀ CÂU CHUYỆN TIỀN KIẾP

D - CHỦ ĐỀ THẾ GIỚI QUAN PHẬT GIÁO

E - CHỦ ĐỀ PHẬT PHÁP CĂN BẢN

F - CHỦ ĐỀ XUẤT GIA CHUYÊN TU

BỘ KINH SỐ 1 – KINH TRƯỜNG BỘ

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
1	DN1	Brahmajāla Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 1 - Kinh Phạm Võng: Nêu lên các Giới Luật và 62 loại tà kiến về thế giới và bản ngã.	<i>Discourse 1 – Brahmajāla Sutta:</i> Lays out the disciplinary rules and the 62 wrong views about the world and the self.	第 1 經《梵網經》：提出諸戒律與六十二種關於世界與自我的邪見。	第 1 经《梵网经》：提出诸戒律与六十二种关于世界与自我的邪见。	
2	DN17	Mahāsudassana Sutta	C – Câu chuyện tiền kiếp	Kinh số 17 - Kinh Đại Thiện Kiến Vương: Đức Phật kể về tiền thân làm vua Mahāsudassana, nhấn mạnh sự vô thường của vinh hoa quyền lực.	<i>Discourse 17 – Mahāsudassana Sutta:</i> The Buddha recounts his past life as King Mahāsudassana, emphasizing the impermanence of power and luxury.	第 17 經《大善見王經》：佛陀述說過去生為大善見王，強調榮華權力皆無常。	第 17 经《大善见王经》：佛陀叙述前生为大善见王，强调荣华权力皆无常。	
3	DN21	Sakkapañha Sutta	D – Thế giới	Kinh số 21 - Kinh Đế Thích Sở Vấn:	<i>Discourse 21 – Sakkapañha Sutta:</i> The god Sakka asks	第 21 經《帝釋所問經》：帝釋天王請問	第 21 经《帝释所问经》：帝释天王请问	

			quan Phật giáo	Vua Trời Đế Thích hỏi Phật về nguyên nhân tranh chấp và khổ đau; Phật dạy gốc rễ là tham, sân, si và chỉ bày con đường diệt khổ.	the Buddha about the causes of conflict and suffering; the Buddha teaches that greed, hatred, and delusion are the roots and shows the path to liberation.	佛陀爭執與苦 惱的原因；佛 陀開示貪、 瞋、癡為根 源，並指示解 脫之道。	佛陀爭執與痛 苦的原因；佛 陀開示貪、 嗔、痴為根 源，并指出解 脫之道。	
4	DN22	Mahāsa- tipaṭṭhāna Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 22 - Kinh Đại Niệm Xứ: Bài kinh trọng yếu dạy bốn niệm xứ (thân, thọ, tâm, pháp) như con đường duy nhất đưa đến giác ngộ và giải thoát.	Discourse 22 – Mahāsatipaṭṭhāna Sutta: A central discourse teaching the four foundations of mindfulness—body, feelings, mind, and dhammas—as the sole path to enlightenment and liberation.	第 22 經《大 念處經》: 核 心經典，教授 四念處—— 身、受、心、 法，為通往覺 悟與解脫的唯 一道路。	第 22 经《大 念处经》: 核 心经典，教授 四念处—— 身、受、心、 法，是通往觉 悟与解脱的唯 一道路。	
5	DN26	Cakkavat- tisīhanāda Sutta	C – Câu chuyện tiền kiếp	Kinh số 26 - Kinh Chuyển Luân Thánh Vương Sur Tử Hồng: Nêu gương vua Chuyển Luân Thánh Vương cai trị bằng Chánh Pháp.	Discourse 26 – Cakkavattisīhanāda Sutta: Presents the ideal of the Wheel- Turning Monarch who rules in accordance with Dhamma.	第 26 經《轉 輪聖王獅子吼 經》: 闡述轉 輪聖王以正法 治理天下的典 範。	第 26 经《转 轮圣王狮子吼 经》: 阐述转 轮圣王以正法 治理天下的典 范。	

6	DN27	Aggañña Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 27 - Kinh Khởi Thế Nhân Bổn: Giải thích nguồn gốc thế giới, sự hình thành xã hội và giai cấp, nhấn mạnh nghiệp và đạo đức mới quyết định phẩm giá con người.	Discourse 27 – Aggañña Sutta: Explains the origin of the world, the formation of society and classes, highlighting that karma and morality determine human worth.	第 27 經《起 世因本經》： 說明世界的起 源、社會與階 級的形成，強 調業與道德才 決定人的價 值。	第 27 经《起 世因本经》： 说明世界的起 源、社会与阶 级的形成，强 调业与道德才 决定人的价 值。	
7	DN28	Sampa- -sādanīya Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 28 - Kinh Tự Hoan Hỷ: Tôn giả Sāriputta ca ngợi công đức và trí tuệ Đức Phật bằng cách tóm tắt Phật Pháp.	Discourse 28 – Sampasādanīya Sutta: Venerable Sāriputta praises the Buddha's virtues and wisdom by summarizing the Dhamma.	第 28 經《自 歡喜經》： 尊 者舍利弗以總 攝佛法之方 式，讚歎佛陀 功德與智慧。	第 28 经《自 欢喜经》： 尊 者舍利弗以总 摄佛法的方式，赞叹佛陀 功德与智慧。	

BỘ KINH SỐ 2 – KINH TRUNG BỘ

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
1	MN9 (M.i, 46)	Sammāditṭhi Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 9 – Kinh Chánh Tri Kiến: Ngài Xá-lợi-phất giảng về Chánh kiến, giải thích nguyên nhân khổ, tập, diệt, đạo và nhiều phạm trù căn bản, làm rõ cái thấy đúng đắn trong Phật pháp.	Discourse 9 – The Sammāditṭhi Sutta (Right View): Venerable Sāriputta explains Right View, analyzing suffering, its origin, cessation, the path, and other key categories to clarify correct understanding in the Dhamma.	第 9 經 – 正見經: 中, 尊者舍利弗闡述正見, 解釋苦、集、滅、道等根本範疇, 闡明佛法中正確的見解。	第 9 经 – 正见经: 中, 尊者舍利弗阐述正见, 解释苦、集、灭、道等基本范畴, 阐明佛法中的正确见解。	
2	MN10 (M.i, 55)	Satipaṭṭhāna Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 10 – Kinh Niệm Xứ: Bài kinh quan trọng dạy bốn niệm xứ (thân, thọ, tâm, pháp) là con đường độc nhất đưa đến giác ngộ và giải thoát.	Discourse 10 – The Satipaṭṭhāna Sutta (Foundations of Mindfulness): A central discourse teaching the four foundations of mindfulness—body, feelings, mind, and dhammas—as the only path leading to awakening and liberation.	第 10 經 – 念處經: 教授四念處——身、受、心、法, 為通向覺悟與解脫的唯一道路。	第 10 经 – 念处经: 教授四念处——身、受、心、法, 是通往觉悟与解脱的唯一道路。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
3	MN13 (M.i, 83)	Mahādukkhakkhandha Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 13 – Đại Kinh Khổ Uẩn: Đức Phật phân tích sự khổ trong dục lạc, sắc và thọ; chỉ rõ nguy hiểm và bất lợi, khuyến khích buông bỏ chấp thủ.	Discourse 13 – The Mahādukkhakkhandha Sutta (The Greater Discourse on the Mass of Suffering): The Buddha analyzes suffering in sensual pleasures, form, and feelings, pointing out their dangers and encouraging renunciation of attachment.	第 13 經—大苦蘊經: 中, 佛陀分析欲樂、色與受中的痛苦, 指出其危險與過患, 勸導捨離執著。	第 13 经—大苦蘊经: 中, 佛陀分析欲乐、色与受中的痛苦, 指出其危险与过患, 劝导舍离执著。	
4	MN20 (M.i, 118)	Vitakkasaṇḥāna Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 20 – Kinh An Trú Tầm: Đức Phật dạy năm phương pháp đối trị tư tưởng bất thiện, giúp hành giả an trú trong định và phát triển tuệ giác.	Discourse 20 – The Vitakkasaṇḥāna Sutta (The Removal of Distracting Thoughts): The Buddha teaches five methods to counter unwholesome thoughts, enabling meditators to settle in concentration and develop insight.	第 20 經—安住尋經: 中, 佛陀教授五種對治惡念的方法, 使修行者得以安住於定並增長智慧。	第 20 经—安住寻经: 中, 佛陀教授五种对治恶念的方法, 使修行者得以安住于定并增长智慧。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
5	MN22 (M.i, 130)	Alagaddūpama Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 22 – Kinh Ví Dụ Con Rắn: Đức Phật quở trách tỳ-kheo Ariṭṭha hiểu sai về dục lạc; nêu ví dụ con rắn và ví dụ chiếc bè, dạy không chấp thủ ngay cả với Chánh pháp.	Discourse 22 – The Alagaddūpama Sutta (The Simile of the Snake): The Buddha reproves the monk Ariṭṭha for misinterpreting sensual pleasures, illustrating with the simile of the snake and the raft, teaching not to cling even to the Dhamma itself.	第 22 經—蛇喻經： 中，佛陀呵責比丘阿利吒誤解欲樂，以蛇喻與筏喻說明，強調即使對正法也不應執著。	第 22 经—蛇喻经： 中，佛陀呵责比丘阿利吒误解欲乐，以蛇喻与筏喻说明，强调即使对正法也不应执著。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
6	MN26 (M.i, 160)	Ariyapariyesanā Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 26 – Kinh Thánh Cầu: Đức Phật kể lại con đường Ngài đi tìm đạo, từ bỏ đời sống thế tục, nỗ lực tu tập, chứng đạt giác ngộ và giảng dạy chúng sinh.	Discourse 26 – The Ariyapariyesanā Sutta (The Noble Search): The Buddha recounts his quest for the path, his renunciation, striving, enlightenment, and teaching for the welfare of others.	第 26 經—聖求經: 佛陀回憶自己尋道的經歷，捨棄世俗，努力修行，證得覺悟，並為眾生說法。	第 26 经—圣求经: 佛陀回忆自己寻道的经历，舍弃世俗，努力修行，证得觉悟，并为众生说法。	
7	MN31 (M.i, 205)	Cūḷagosiṅga Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 31 – Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò: Đức Phật thăm ba vị tỳ-kheo sống hòa hợp trong rừng Gosiṅga; ca ngợi đời sống đồng tu thanh tịnh, hòa hợp và giải thoát.	Discourse 31 – The Cūḷagosiṅga Sutta (The Lesser Discourse in the Gosiṅga Forest): The Buddha visits three monks dwelling harmoniously in the Gosiṅga Forest, praising their pure, united, and liberated way of practice.	第 31 經—小牛角林經: 佛陀探訪三位在牛角林和合修行的比丘，讚歎他們清淨、和合、解脫的生活。	第 31 经—小牛角林经: 佛陀探访三位在牛角林和合修行的比丘，赞叹他们清淨、和合、解脫的生活。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
8	MN37 (M.i, 251)	Cūḷataṇhāsāṅkhaya Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 37 – Tiểu Kinh Đoạn Tận Ái: Đức Phật giảng cho trời Phạm Thiên về sự đoạn trừ ái dục, tu tập thiền định và chánh trí đưa đến giải thoát.	Discourse 37 – The Cūḷataṇhāsāṅkhaya Sutta (The Lesser Discourse on the Destruction of Craving): The Buddha teaches a Brahmā deity about the ending of craving, cultivation of meditation, and right knowledge leading to liberation.	第 37 經—小斷愛經: 佛陀為梵天開示斷除愛欲，修習禪定與正智，以達解脫。	第 37 经—小断爱经: 佛陀为梵天开示断除爱欲，修习禅定与正智，以达解脱。	
9	MN41 (M.i, 285)	Sāleyyaka Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 41 – Kinh Sāleyya: Đức Phật thuyết cho dân làng Sāleyya về mười ác nghiệp và mười thiện nghiệp, nêu rõ nghiệp quả đưa đến tái sinh trong các cảnh giới.	Discourse 41 – The Sāleyyaka Sutta (The Discourse at Sāleyya): The Buddha teaches the villagers of Sāleyya about ten unwholesome and ten wholesome actions, showing how they lead to rebirth in different realms.	第 41 經—沙勒村經: 佛陀為沙勒村人講解十不善與十善業，說明其導致不同界別的輪迴果報。	第 41 经—沙勒村经: 佛陀为沙勒村人讲解十不善与十善业，说明其导致不同界别的轮回果报。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
10	MN49 (M.i, 326)	Brahmanimantanika Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 49 – Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh: Đức Phật vạch rõ giới hạn của Phạm Thiên Baka, chỉ ra sự hiểu sai về tính thường hằng, và khẳng định trí tuệ của Như Lai vượt ngoài thế giới hữu hạn.	Discourse 49 – The Brahmanimantanika Sutta (The Invitation of Brahmā): The Buddha reveals the delusion of Brahmā Baka, who believes in permanence, and shows that the Tathāgata’s wisdom transcends the finite world.	第 49 經 – 梵天請經: 佛陀指出梵天婆迦的錯誤，揭示其對常恆的妄見，並說明如來智慧超越有限世間。	第 49 经 – 梵天请经: 佛陀指出梵天婆迦的错误，揭示其对常恆的妄见，并说明如来智慧超越有限世间。	
11	MN50 (M.i, 332)	Māratājjanīya Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 50 – Kinh Hàng Ma: Ngài Moggallāna kể lại việc từng bị Ma quấy nhiễu, cách Ngài đối trị bằng chánh niệm và trí tuệ, khẳng định sức mạnh tinh thần của bậc A-la-hán.	Discourse 50 – The Māratājjanīya Sutta (The Rebuke of Māra): Venerable Moggallāna recounts being harassed by Māra and how he overcame through mindfulness and wisdom, demonstrating the spiritual strength of an arahant.	第 50 經 – 降魔經: 尊者目犍連述說曾被魔擾亂，如何以正念與智慧降伏，彰顯阿羅漢的精神力量。	第 50 经 – 降魔经: 尊者目犍连述说曾被魔扰乱，如何以正念与智慧降伏，彰显阿罗汉的精神力量。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
12	MN51 (M.i, 339)	Kandaraka Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 51 – Kinh Kandaraka: Đức Phật giảng về bốn hạng người: tự hành khổ, hành khổ người khác, sống hưởng dục, và tu tập Thánh đạo; ca ngợi con đường tu tập.	Discourse 51 – The Kandaraka Sutta: The Buddha describes four kinds of persons: one who torments himself, one who torments others, one devoted to sensual pleasures, and one practicing the Noble Path—praising the last as supreme.	第 51 經—坎達拉迦經: 佛陀開示世間四類人: 自苦者、苦他者、耽著欲樂者、修聖道者, 讚歎最後一類最為殊勝。	第 51 经—坎达拉迦经: 佛陀开示世间四类人: 自苦者、苦他者、耽著欲乐者、修圣道者, 赞叹最后一类最为殊胜。	
13	MN53 (M.i, 353)	Sekha Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 53 – Kinh Hữu Học: Đức Phật nêu ra mười bốn pháp mà bậc hữu học cần thành tựu để tiến đến A-la-hán quả.	Discourse 53 – The Sekha Sutta (The Disciple in Higher Training): The Buddha enumerates fourteen qualities that a disciple in training must cultivate to attain arahantship.	第 53 經—學人經: 佛陀列舉十四種學人應具足的法, 以進修至阿羅漢果。	第 53 经—学人经: 佛陀列举十四种学人应具足的法, 以进修至阿罗汉果。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
14	MN54 (M.i, 359)	Potaliya Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 54 – Kinh Potaliya: Đức Phật khuyên cư sĩ Potaliya từ bỏ sáu hành vi xấu, ví như cắt đứt tận gốc, để sống đời chân chính và an lạc.	Discourse 54 – The Potaliya Sutta: The Buddha advises the householder Potaliya to abandon six corrupt behaviors, likened to cutting them off at the root, in order to live a righteous and peaceful life.	第 54 經 – 波多利耶經: 佛陀勸導居士波多利耶斷除六種惡行，如斷根般徹底，以過正直安樂的生活。	第 54 经 – 波多利耶经: 佛陀劝导居士波多利耶断除六种恶行，如断根般彻底，以过正直安乐的生活。	
15	MN55 (M.i, 368)	Jīvaka Sutta	A – Sinh hoạt hàng ngày	Kinh số 55 – Kinh Jīvaka: Bác sĩ Jīvaka hỏi về việc ăn thịt. Đức Phật dạy ba điều kiện để dùng được: không thấy, không nghe, không nghi giết cho mình; đồng thời nhấn mạnh tâm từ và từ bỏ sát sinh.	Discourse 55 – The Jīvaka Sutta: The physician Jīvaka asks about eating meat. The Buddha lays down three conditions—if it is not seen, heard, or suspected to be killed for oneself—emphasizing compassion and abstaining from killing.	第 55 經 – 耆婆經: 醫師耆婆詢問食肉之事。佛陀制定三條件：非為己見、聞、疑而殺，並強調慈心與捨離殺生。	第 55 经 – 耆婆经: 医师耆婆询问食肉之事。佛陀制定三条件：非为己见、闻、疑而杀，并强调慈心与舍离杀生。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
16	MN61 (M.i, 414)	Ambalaṭṭhika Rāhulovāda Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 61 – Kinh Giáo Giới La-hầu-la ở rừng Am-bà-lâm: Đức Phật dạy La-hầu-la về chân thật và quán xét ba thời (trước, trong, sau) đối với hành động, đề tu tập trí tuệ và từ bỏ lỗi lầm.	Discourse 61 – The Ambalaṭṭhika Rāhulovāda Sutta (Advice to Rāhula at Ambalaṭṭhika): The Buddha teaches Rāhula about truthfulness and reflecting before, during, and after actions to cultivate wisdom and abandon faults.	第 61 經 – 安巴林羅睺羅教誡經: 佛陀教導羅睺羅以真實心，並在行為前、中、後反省，以培養智慧、捨離過失。	第 61 经 – 安巴林罗睺罗教诫经: 佛陀教导罗睺罗以真实心，并在行为前、中、后反省，以培养智慧、舍离过失。	
17	MN62 (M.i, 420)	Mahārāhulovāda Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 62 – Đại Kinh Giáo Giới La-hầu-la: Đức Phật dạy La-hầu-la quán niệm hơi thở, bốn đại, và từ bi hỷ xả; là bài học quan trọng về thiền và tâm từ.	Discourse 62 – The Mahārāhulovāda Sutta (The Greater Advice to Rāhula): The Buddha instructs Rāhula on mindfulness of breathing, contemplation of the elements, and the cultivation of loving-kindness, compassion, joy, and equanimity.	第 62 經 – 大羅睺羅教誡經: 佛陀教導羅睺羅修習安般念、觀四大，及培養慈、悲、喜、捨。	第 62 经 – 大罗睺罗教诫经: 佛陀教导罗睺罗修习安般念、观四大，并培养慈、悲、喜、舍。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
18	MN63 (M.i, 427)	Cūḷamālukya Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 63 – Tiểu Kinh Mālunkya: Đức Phật giải đáp thắc mắc của tỳ-kheo Mālunkya-putta về những câu hỏi siêu hình, khẳng định việc thực hành con đường giải thoát mới là quan trọng.	Discourse 63 – The Cūḷamālukya Sutta (The Shorter Discourse to Mālunkya-putta): The Buddha answers Mālunkya-putta's metaphysical questions, emphasizing that practice of the path to liberation is what truly matters.	第 63 經—小摩倫迦經：佛陀回答摩倫迦比丘的形上問題，強調修行解脫之道才是真要。	第 63 经—小摩伦迦经：佛陀回答摩伦迦比丘的形上问题，强调修行解脱之道才是关键。	
19	MN66 (M.i, 448)	Latukikopama Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 66 – Kinh Ví Dụ Con Chim Cáy: Đức Phật dùng hình ảnh chim cáy để dạy về sự vừa đủ và biết chấp nhận giới hạn, từ bỏ dục vọng lớn lao để đạt an lạc.	Discourse 66 – The Latukikopama Sutta (The Simile of the Quail): The Buddha uses the simile of the quail to teach contentment, acceptance of limits, and renunciation of great desires for the sake of peace.	第 66 經—鶇鶇喻經：佛陀以鶇鶇為喻，教導知足、接受限度，捨棄大欲以得安樂。	第 66 经—鶇鶇喻经：佛陀以鶇鶇为喻，教导知足、接受限度，舍弃大欲以得安乐。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
20	MN73 (M.i, 489)	Mahāvaccagotta Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 73 – Đại Kinh Vacchagotta: Đức Phật đối thoại với du sĩ Vacchagotta, trình bày về thiền định, giác ngộ và giải thoát, khẳng định lợi ích của con đường tu tập.	Discourse 73 – The Mahāvaccagotta Sutta: The Buddha dialogues with the wanderer Vacchagotta, explaining meditation, awakening, and liberation, highlighting the benefits of the practice.	第 73 經 – 大婆蹉經: 佛陀與遊方者婆蹉對談，闡述禪定、覺悟與解脫，強調修行之益。	第 73 经 – 大婆蹉经: 佛陀与游方者婆蹉对谈，阐述禅定、觉悟与解脱，强调修行之益。	
21	MN81 (M.ii, 45)	Ghaṭṭikāra Sutta	C – Câu chuyện tiền kiếp	Kinh số 81 – Kinh Ghaṭṭikāra: Đức Phật kể về tiền thân của Ngài thời Phật Kassapa và mối quan hệ với cư sĩ Ghaṭṭikāra, nêu gương hộ trì Tam bảo.	Discourse 81 – The Ghaṭṭikāra Sutta: The Buddha recalls his past life during the time of the Buddha Kassapa and his friendship with the layman Ghaṭṭikāra, highlighting exemplary support for the Triple Gem.	第 81 經 – 伽提迦羅經: 佛陀述說迦葉佛時的宿世，以及與居士伽提迦羅的友誼，彰顯護持三寶之典範。	第 81 经 – 伽提迦罗经: 佛陀述说迦叶佛时的宿世，以及与居士伽提迦罗的友谊，彰显护持三宝之典范。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
22	MN82 (M.ii, 55)	Ratthapāla Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 82 – Kinh Ratthapāla: Câu chuyện cư sĩ Ratthapāla xuất gia, từ bỏ vinh hoa, đối thoại với vua về vô thường, khổ, vô ngã.	Discourse 82 – The Ratthapāla Sutta: The story of the householder Ratthapāla renouncing wealth to become a monk, later discussing impermanence, suffering, and non-self with the king.	第 82 經 – 羅達波羅經: 居士羅達波羅出家捨棄榮華，後與國王論及無常、苦、無我。	第 82 经 – 罗达波罗经: 居士罗达波罗出家舍弃荣华，后与国王论及无常、苦、无我。	
23	MN83 (M.ii, 75)	Makhādeva Sutta	C – Câu chuyện tiền kiếp	Kinh số 83 – Kinh Makhādeva: Tiền thân vua Makhādeva thực hành buông bỏ, truyền lại hạnh nguyện cho con cháu, nêu gương tu tập Ba-la-mật.	Discourse 83 – The Makhādeva Sutta: The past life story of King Makhādeva, who renounced worldly life and passed on the vow of renunciation to his descendants, exemplifying pāramī practice.	第 83 經 – 摩訶提婆經: 馬哈提婆王宿世行持捨離，將誓願傳給子孫，為修習波羅蜜之典範。	第 83 经 – 摩诃提婆经: 摩诃提婆王宿世行持舍离，将誓愿传给子孙，为修习波罗蜜之典范。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
24	MN84 (M.ii, 85)	Madhurā Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 84 – Kinh Madhurā: Đức Phật bác bỏ quan niệm giai cấp Bà-la-môn, khẳng định nghiệp và hành vi đạo đức mới quyết định giá trị con người.	Discourse 84 – The Madhurā Sutta: The Buddha refutes the Brahmin caste superiority, affirming that karma and moral conduct determine human worth.	第 84 經 – 摩突羅經: 佛陀駁斥婆羅門種姓優越，肯定業與道德行為才決定人之價值。	第 84 经 – 摩突罗经: 佛陀驳斥婆罗门种姓优越，肯定业与道德行为才决定人之价值。	
25	MN85 (M.ii, 91)	Bodhirājakumāra Sutta	B – Đôi nhân xử thế	Kinh số 85 – Kinh Bồ Đề Vương Tử: Đức Phật đối thoại với Thái tử Bodhi về khổ, tập, diệt, đạo, khuyên tu tập con đường Bát Thánh đạo.	Discourse 85 – The Bodhirājakumāra Sutta: The Buddha converses with Prince Bodhi on suffering, its origin, cessation, and the path, urging the practice of the Noble Eightfold Path.	第 85 經 – 菩提王子經: 佛陀與菩提王子對談苦、集、滅、道，勸導修習八正道。	第 85 经 – 菩提王子经: 佛陀与菩提王子对谈苦、集、灭、道，劝导修习八正道。	
26	MN86 (M.ii, 97)	Angulimāla Sutta	B – Đôi nhân xử thế	Kinh số 86 – Kinh Angulimāla: Câu chuyện tướng cướp Angulimāla gặp Phật, cảm hóa và xuất gia, chứng đắc A-la-hán.	Discourse 86 – The Angulimāla Sutta: The story of the bandit Angulimāla’s encounter with the Buddha, his conversion, ordination, and attainment of arahantship.	第 86 經 – 央掘魔羅經: 惡賊央掘魔羅遇佛感化，出家並證阿羅漢。	第 86 经 – 央掘魔罗经: 恶贼央掘魔罗遇佛感化，出家并证阿罗汉。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
27	MN87 (M.ii, 107)	Piyajātika Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 87 – Kinh Ái Sanh: Đức Phật giảng về khổ đau bắt nguồn từ ái dục và sự ràng buộc tình thân, khuyên tu tập buông xả.	Discourse 87 – The Piyajātika Sutta (Born from Affection): The Buddha teaches that suffering arises from craving and attachment to loved ones, advising cultivation of detachment.	第 87 經 – 愛生經: 佛陀開示痛苦源於愛欲與親情繫縛，勸修捨離。	第 87 经 – 爱生经: 佛陀开示痛苦源于爱欲与亲情系缚，劝修舍离。	
28	MN90 (M.ii, 125)	Kaṇṇakattāla Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 90 – Kinh Kaṇṇakattāla: Đức Phật đối thoại với vua Pasenadi về các bậc A-la-hán, nghiệp, và sự phân biệt giai cấp, đưa đến hiểu biết đúng đắn.	Discourse 90 – The Kaṇṇakattāla Sutta: The Buddha converses with King Pasenadi about arahants, karma, and caste distinctions, leading to right understanding.	第 90 經 – 羯那迦吒羅經: 佛陀與波斯匿王論及阿羅漢、業與種姓差別，引導正確理解。	第 90 经 – 羯那迦吒罗经: 佛陀与波斯匿王论及阿罗汉、业与种姓差别，引导正确理解。	
29	MN93 (M.ii, 147)	Assalāyana Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 93 – Kinh Assalāyana: Đức Phật đối thoại với Bà-la-môn Assalāyana, bác bỏ thuyết giai cấp, khẳng định giá trị con người do hành vi và trí tuệ.	Discourse 93 – The Assalāyana Sutta: The Buddha debates with the Brahmin Assalāyana, rejecting caste superiority and affirming that conduct and wisdom determine human worth.	第 93 經 – 阿薩羅耶那經: 佛陀與婆羅門阿薩羅耶那辯論，否定種姓至上，強調行為與智慧決定價值。	第 93 经 – 阿萨罗耶那经: 佛陀与婆罗门阿萨罗耶那辩论，否定种姓至上，强调行为与智慧决定价值。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
30	MN95 (M.ii, 164)	Caṅkī Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 95 – Kinh Caṅkī: Đức Phật giảng cho Bà-la-môn Caṅkī về niềm tin và trí tuệ, khẳng định tu tập thực chứng mới là con đường đưa đến giải thoát.	Discourse 95 – The Caṅkī Sutta: The Buddha instructs the Brahmin Caṅkī on faith and wisdom, affirming that experiential practice, not mere belief, leads to liberation.	第 95 經 – 真伽經: 佛陀教導婆羅門真伽關於信與智，指出唯有實修實證才能通向解脫。	第 95 经 – 真伽经: 佛陀教导婆罗门真伽关于信与智，指出唯有实修实证才能通向解脱。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
31	MN96 (M.ii, 178)	Esukāri Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 96 – Kinh Esukāri: Đức Phật giảng cho Bà-la-môn Esukāri rằng địa vị không do giai cấp mà do nghiệp và hành vi.	Discourse 96 – The Esukāri Sutta: The Buddha explains to the Brahmin Esukāri that status is determined not by caste but by karma and conduct.	第 96 經 – 伊修迦羅經: 佛陀開示婆羅門伊修迦羅，地位非由種姓，而由業與行為決定。	第 96 经 – 伊修迦罗经: 佛陀开示婆罗门伊修迦罗，地位非由种姓，而由业与行为决定。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
32	MN97 (M.ii, 184)	Dhānañjāni Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 97 – Kinh Dhānañjāni: Đức Phật dạy cư sĩ Dhānañjāni về nghiệp thiện, phước báo và con đường đưa đến các cõi lành.	Discourse 97 – The Dhānañjāni Sutta: The Buddha teaches the layman Dhānañjāni about wholesome actions, merit, and the path leading to good rebirths.	第 97 經—陀那闍尼經: 佛陀教導居士陀那闍尼，行善積福，引導往生善趣。	第 97 经—陀那闍尼经: 佛陀教导居士陀那闍尼，行善积福，引导往生善趣。	
33	MN99 (M.ii, 196)	Subha Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 99 – Kinh Subha: Đức Phật trả lời Bà-la-môn Subha về đẳng cấp, nêu rõ đạo đức và trí tuệ mới là nền tảng phẩm giá con người.	Discourse 99 – The Subha Sutta: The Buddha answers the Brahmin Subha, emphasizing that morality and wisdom—not caste—define true human worth.	第 99 經—須婆經: 佛陀回答婆羅門須婆，強調道德與智慧而非種姓決定人之價值。	第 99 经—须婆经: 佛陀回答婆罗门须婆，强调道德与智慧而非种姓决定人之价值。	
34	MN101 (M.ii, 214)	Devadaha Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 101 – Kinh Devadaha: Đức Phật phản bác quan điểm khổ hạnh cực đoan của Ni-kiền-tử, chỉ rõ trung đạo và thực hành chánh kiến.	Discourse 101 – The Devadaha Sutta: The Buddha refutes the Jain ascetics’ extreme practices, affirming the Middle Way and the cultivation of Right View.	第 101 經—提婆達經: 佛陀駁斥尼乾子苦行偏激，闡明中道與正見之修習。	第 101 经—提婆达经: 佛陀驳斥尼乾子苦行偏激，阐明中道与正见之修习。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
35	MN107 (M.iii, 1)	Gaṇaka Moggallāna Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 107 – Kinh Gaṇaka Moggallāna: Đức Phật giải thích con đường tu tập tuần tự, từ giới, định đến tuệ cho Bà-la-môn Gaṇaka Moggallāna.	Discourse 107 – The Gaṇaka Moggallāna Sutta: The Buddha outlines the gradual training—from morality to concentration and wisdom—to the Brahmin Gaṇaka Moggallāna.	第 107 經—數學目犍連經：佛陀為婆羅門數學目犍連開示次第修學：戒、定、慧。	第 107 经—数学目犍连经：佛陀为婆罗门数学目犍连开示次第修学：戒、定、慧。	
36	MN108 (M.iii, 7)	Gopaka Moggallāna Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 108 – Kinh Gopaka Moggallāna: Sau khi Phật nhập Niết-bàn, Tôn giả Ānanda đối thoại với Bà-la-môn Gopaka Moggallāna về sự kế thừa Tăng đoàn.	Discourse 108 – The Gopaka Moggallāna Sutta: After the Buddha’s passing, Venerable Ānanda discusses with the Brahmin Gopaka Moggallāna the leadership and continuity of the Sangha.	第 108 經—牛養目犍連經：佛陀涅槃後，尊者阿難與婆羅門牛養目犍連對話，談僧團的承繼。	第 108 经—牛养目犍连经：佛陀涅槃后，尊者阿难与婆罗门牛养目犍连对话，谈僧团的承继。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
37	MN110 (M.iii, 20)	Cūlapuṇṇama Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 110 – Tiểu Kinh Mãn Nguyệt: Đức Phật giảng cho chư Tăng về sự khác biệt giữa bậc hiền trí và kẻ phàm phu, khuyên tu tập từ bỏ tham dục.	Discourse 110 – The Cūlapuṇṇama Sutta (The Lesser Discourse on the Full Moon Night): The Buddha teaches the monks the distinction between the wise and the foolish, encouraging renunciation of sensual desire.	第 110 經—小滿月經：佛陀為比丘們說明賢智與凡愚之別，勸導捨離欲貪。	第 110 经—小满月经：佛陀为比丘们说明贤智与凡愚之别，劝导舍离欲贪。	
38	MN114 (M.iii, 45)	Sevitabbāsevitabba Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 114 – Kinh Nên Hành Trì Không Nên Hành Trì: Đức Phật dạy phân biệt pháp nên tu tập và pháp không nên tu tập để đạt giải thoát.	Discourse 114 – The Sevitabbāsevitabba Sutta (On What Should and Should Not Be Practiced): The Buddha instructs how to discern practices that should be pursued and those that should be avoided for liberation.	第 114 經—應行不應行經：佛陀教導分辨應修與不應修之法，以達解脫。	第 114 经—应行不应行经：佛陀教导分辨应修与不应修之法，以达解脱。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
39	MN117 (M.iii, 71)	Mahācattārisaka Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 117 – Đại Kinh Bốn Mươi: Đức Phật triển khai chi tiết về Chánh kiến, Chánh tư duy và các chi phần của Bát Thánh đạo.	Discourse 117 – The Mahācattārisaka Sutta (The Great Forty): The Buddha expounds in detail on Right View, Right Thought, and the factors of the Noble Eightfold Path.	第 117 經—大四十經：佛陀詳述正見、正思惟與八正道諸支。	第 117 经—大四十经：佛陀详述正见、正思惟与八正道诸支。	
40	MN118 (M.iii, 78)	Ānāpānasati Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 118 – Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm: Đức Phật dạy pháp quán niệm hơi thở, liên hệ đến bốn niệm xứ và bảy giác chi, dẫn đến giải thoát.	Discourse 118 – The Ānāpānasati Sutta (Mindfulness of Breathing): The Buddha teaches mindfulness of breathing, connected to the four foundations of mindfulness and the seven factors of awakening, culminating in liberation.	第 118 經—安般念經：佛陀教授安般念，結合四念處與七覺支，導向解脫。	第 118 经—安般念经：佛陀教授安般念，结合四念处与七觉支，导向解脱。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
41	MN119 (M.iii, 88)	Kāyagatāsati Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 119 – Kinh Thân Hành Niệm: Đức Phật dạy pháp quán niệm trên thân thể để phát triển định, trí tuệ và đạt giải thoát.	Discourse 119 – The Kāyagatāsati Sutta (Mindfulness of the Body): The Buddha teaches mindfulness directed to the body as a basis for concentration, wisdom, and liberation.	第 119 經—身念經：佛陀教授以身為觀，培養定慧，導向解脫。	第 119 经—身念经：佛陀教授以身为观，培养定慧，导向解脱。	
42	MN120 (M.iii, 99)	Sanhāruppatti Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 120 - Kinh Hành Sanh: Đức Phật giải thích tái sinh tùy theo tâm nguyện và hành vi, nhấn mạnh sức mạnh của ý nghiệp.	Discourse 120 – The Saṅkhāruppatti Sutta (Rebirth by Aspiration): The Buddha explains how rebirth follows aspirations and actions, stressing the power of volitional formations.	第 120 經—行生經：佛陀說明眾生依願與行而再生，強調意業之力。	第 120 经—行生经：佛陀说明众生依愿与行而再生，强调意业之力。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
43	MN123 (M.iii, 118)	Acchariyabhūtaḍḍhamma Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 123 – Kinh Hy Hữu Vị Tăng Hữu Pháp: Tôn giả Ānanda tán thán những hiện tượng hy hữu quanh sự ra đời, giác ngộ và chuyển pháp luân của Đức Phật.	Discourse 123 – The Acchariyabhūtaḍḍhamma Sutta (Wonderful and Marvellous Qualities): Venerable Ānanda recounts the marvellous events surrounding the Buddha’s birth, enlightenment, and first teaching.	第 123 經－希有未曾有法經：尊者阿難讚歎佛陀誕生、成道與初轉法輪的希有奇事。	第 123 经－希有未曾有法经：尊者阿难赞叹佛陀诞生、成道与初转法轮的希有奇事。	
44	MN125 (M.iii, 128)	Dantabhūmi Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 125 – Kinh Điều Ngự Địa: Đức Phật dùng ví dụ thuần ngựa để dạy sự rèn luyện từng bước của hành giả đến giác ngộ.	Discourse 125 – The Dantabhūmi Sutta (The Tamer and the Tamed): The Buddha compares training a monk to taming a noble horse, step by step leading to enlightenment.	第 125 經－調御地經：佛陀以調馬為喻，開示比丘次第修行以至覺悟。	第 125 经－调御地经：佛陀以调马为喻，开示比丘次第修行以至觉悟。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
45	MN126 (M.iii, 138)	Bhūmija Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 126 – Kinh Phù-di: Đức Phật giải thích cho tỳ-kheo Bhūmija về tác dụng của niềm tin và nỗ lực đúng, phân biệt thực hành chân chánh và sai lầm.	Discourse 126 – The Bhūmija Sutta: The Buddha clarifies to Bhūmija the role of right faith and effort, distinguishing proper from improper practice.	第 126 經—富彌迦經：佛陀為比丘富彌迦闡明正信與正勤，分辨正行與邪行。	第 126 经—富弥迦经：佛陀为比丘富弥迦阐明正信与正勤，分辨正行与邪行。	
46	MN127 (M.iii, 144)	Anuruddha Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 127 – Kinh A-na-luật: Đức Phật hỏi Tôn giả Anuruddha về pháp tu quán chiếu và sống an trú trong pháp giải thoát.	Discourse 127 – The Anuruddha Sutta: The Buddha questions Venerable Anuruddha about contemplation and abiding in liberation.	第 127 經—阿那律經：佛陀詢問尊者阿那律修習觀照與安住解脫之法。	第 127 经—阿那律经：佛陀询问尊者阿那律修习观照与安住解脱之法。	
47	MN129 (M.iii, 163)	Bālapandita Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 129 – Kinh Hiền Ngu: Đức Phật so sánh phước báo của người hiền trí và khổ báo của kẻ ngu si, nhấn mạnh hành vi quyết định số phận.	Discourse 129 – The Bālapandita Sutta (The Fool and the Wise): The Buddha contrasts the rewards of the wise with the suffering of the foolish, emphasizing deeds as determinants of destiny.	第 129 經—愚智經：佛陀對比智者之福報與愚者之苦報，強調行為決定命運。	第 129 经—愚智经：佛陀对比智者之福报与愚者之苦报，强调行为决定命运。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
48	MN130 (M.iii, 178)	Devadūta Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 130 – Kinh Thiên Sứ: Đức Phật giảng về bốn thiên sứ (sinh, già, bệnh, chết) và hậu quả cho kẻ ác không biết sợ nhân quả.	Discourse 130 – The Devadūta Sutta (The Messengers of the Devas): The Buddha speaks of the four divine messengers—birth, aging, illness, and death—warning of the fate awaiting the wicked.	第 130 經—天使經: 佛陀開示四天使—生、老、病、死，警示惡人不畏因果之報。	第 130 经—天使经: 佛陀开示四天使—生、老、病、死，警示恶人不畏因果之报。	
49	MN131 (M.iii, 187)	Bhaddekaratta Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 131 – Kinh Nhứt Dạ Hiền Giả: Đức Phật dạy không chạy theo quá khứ hay tương lai, an trú trong hiện tại để sống khéo léo và giải thoát.	Discourse 131 – The Bhaddekaratta Sutta (The One Fine Night): The Buddha advises not to chase after past or future, but to dwell in the present moment for skillful living and liberation.	第 131 經—一夜賢者經: 佛陀教導不逐過去、不馳未來，安住當下以達解脫。	第 131 经—一夜贤者经: 佛陀教导不逐过去、不驰未来，安住当下以达解脱。	
50	MN135 (M.iii, 202)	Cūḷakammavibhaṅga Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 135 – Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt: Đức Phật giải thích vì sao chúng sinh có số phận khác nhau: do các loại nghiệp thiện ác đã tạo.	Discourse 135 – The Cūḷakammavibhaṅga Sutta (The Shorter Exposition of Kamma): The Buddha explains the varying destinies of beings as the results of their different kinds of karma.	第 135 經—小業分別經: 佛陀說明眾生命運差異，源於各自所造之善惡業。	第 135 经—小业分别经: 佛陀说明众生命运差异，源于各自所造之善恶业。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
51	MN136 (M.iii, 207)	Mahākammavibhaṅga Sutta	D – Thế giới quan Phật giáo	Kinh số 136 – Kinh Đại Nghiệp Phân Biệt: Đức Phật phân tích sâu hơn sự sai biệt trong nghiệp báo, giải thích vì sao có người tạo ác mà hưởng phước, hoặc tạo thiện mà chịu khổ.	Discourse 136 – The Mahākammavibhaṅga Sutta (The Greater Exposition of Karma): The Buddha gives a deeper analysis of karma, explaining why some do evil but enjoy good results, or do good but suffer.	第 136 經—大業分別經: 佛陀深入闡述業報差別，說明有人造惡卻得福，有人行善卻受苦的因緣。	第 136 经—大業分別经: 佛陀深入闡述業報差別，說明有人造惡却得福，有人行善却受苦的因緣。	
52	MN139 (M.iii, 230)	Araṇavibhaṅga Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 139 – Kinh Vô Tránh Phân Biệt: Đức Phật dạy pháp tu không tranh luận, tránh hai cực đoan, sống theo trung đạo, nuôi dưỡng tâm vô tránh và hòa hợp.	Discourse 139 – The Araṇavibhaṅga Sutta (The Exposition on Non-Conflict): The Buddha teaches non-contention, avoiding extremes, living by the middle way, and cultivating harmony.	第 139 經—無諍分別經: 佛陀教授不爭法，遠離二邊，行中道，養育和合無諍之心。	第 139 经—无諍分別经: 佛陀教授不爭法，遠離二邊，行中道，養育和合无諍之心。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
53	MN141 (M.iii, 248)	Saccavibhaṅga Sutta	E – Phật pháp căn bản	Kinh số 141 – Kinh Phân Biệt Sự Thật: Tôn giả Xá-lợi-phất thuyết giảng chi tiết về bốn Thánh đế, làm sáng tỏ cốt lõi giáo pháp.	Discourse 141 – The Saccavibhaṅga Sutta (The Exposition of the Truths): Venerable Sāriputta expounds the Four Noble Truths in detail, clarifying the essence of the teaching.	第 141 經—諦分別經：舍利弗尊者詳解四聖諦，闡明佛法核心。	第 141 经—谛分别经：舍利弗尊者详解四圣谛，阐明佛法核心。	
54	MN142 (M.iii, 253)	Dakkhīṇāvibhaṅga Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 142 – Kinh Phân Biệt Cúng Dường: Đức Phật giảng về các loại cúng dường và công đức khác nhau, đề cao cúng dường cho Tăng đoàn thanh tịnh.	Discourse 142 – The Dakkhīṇāvibhaṅga Sutta (The Exposition of Offerings): The Buddha explains the various kinds of offerings and their merits, praising gifts to the pure Sangha.	第 142 經—施分別經：佛陀開示諸種布施及其功德，讚歎供養清淨僧團。	第 142 经—施分别经：佛陀开示诸种布施及其功德，赞叹供养清净僧团。	
55	MN150 (M.iii, 290)	Nagaravindeyya Sutta	B – Đối nhân xử thế	Kinh số 150 – Kinh Nói Cho Dân Chúng Nagaravinda: Đức Phật khuyên dân chúng Nagaravinda phân biệt thiện ác, tu mười nghiệp thiện để sinh vào cõi lành.	Discourse 150 – The Nagaravindeyya Sutta: The Buddha advises the people of Nagaravinda to distinguish good from evil and to practice the ten wholesome actions for a good rebirth.	第 150 經—那伽羅民經：佛陀勸導那伽羅民辨別善惡，修十善業以往生善趣。	第 150 经—那伽罗民经：佛陀劝导那伽罗民辨别善恶，修十善业以往生善趣。	

STT	Mã bài Kinh	Tên Pali	Nhóm chủ đề	Tên Tiếng Việt & tóm tắt	Tên Tiếng Anh & tóm tắt	Tên Tiếng Đài & tóm tắt	Tên Tiếng Trung & tóm tắt	Ghi chú
56	MN151 (M.iii, 293)	Pinḍapātapārisuddhi Sutta	F – Xuất gia chuyên tu	Kinh số 151 – Kinh Khất Thực Thanh Tịnh: Đức Phật dạy về oai nghi và sự thanh tịnh trong việc khất thực, làm mẫu mực cho hàng Tỳ-kheo.	Discourse 151 – The Pinḍapātapārisuddhi Sutta (The Purity of Almsfood): The Buddha instructs on proper conduct and purity in alms-taking, serving as a model for monks.	第 151 經 – 乞食清淨經: 佛陀開示比丘托鉢時應具足威儀與清淨，作為典範。	第 151 经 – 乞食清淨经: 佛陀开示比丘托鉢时应具足威仪与清淨，作为典范。	

BỘ KINH SỐ 3 - KINH TƯƠNG ỨNG BỘ

Kinh Tương Ứng Bộ gồm các bài Kinh ngắn được sắp xếp theo cùng chủ đề. Kinh được chia thành 5 tập, tổng độ dài 5 tập khoảng **1092 trang**.

Tập I: Thiên có kệ

Tập II: Thiên nhân duyên

Tập III: Thiên uẩn

Tập IV: Thiên sáu xứ

Tập V: Thiên đại phẩm.

TẬP I: THIÊN CỐ KỆ

CHƯƠNG I - 1. TƯƠNG ỨNG CHƯ THIÊN

II. Phẩm Vườn Hoan Hỷ

II. Vui Thích (Tập 36.12, Đại 2,263a) (S.i,6) (Biệt Tập 8,11, Đại 2,428a)

III. Không Ai Bằng Con (Tập 36.14, Đại 2,263b) (S.1,6) (Biệt Tập 12.19, Đại 2,458c)

IV. Giai Cấp Sát Đế Ly (Tập 36.15 Sát-ly, Đại 2,263b) (S.i,6)

IV. Phẩm Quân Tiên

III. Lành Thay (S.i,20)

V. Hiềm Trách Thiên (S.i,23)

V. Phẩm Thiêu Cháy

II. Cho Gì? (Tập 36.6 Vân hà đại đắc, Đại 2,261b) (Biệt Tập 8.4, Đại 2,526b) (S.i,32)

III. Đồ Ăn (S.i,32)

VII. Trồng Rừng (S.i,33)

IX. Xan Tham (S.i,34)

VI. Phẩm Già

I. Già (S.i,36)

II. Không Già

III. Bạn

IV. Cơ Sở

V. Sanh Nhân

VII. Phẩm Thắng (S.i,39)

II. Tâm (S.i,39)

IV. Kiết Sử (S.i,39)

V. Triền Phục (S.i,39)

CHƯƠNG II - 2. TƯƠNG ỪNG THIÊN TỬ

I. Phẩm Thứ Nhất (S.i,46)

VIII. Tàyana (S.i,49) (Dhammapada 313, 314, 311, 312 Thera G 277)

II Phẩm Cấp Cô Độc (S.i,51)

VIII. Kakudha (S.i,54)

III. Phẩm Các Ngoại Đạo (S.i,56)

III. Seri (S.i,57)

VI. Rohita (S.i,61)

CHƯƠNG III - 3. TƯƠNG ỪNG KOSALA

I. Phẩm Thứ Nhất

I. Tuổi Trẻ (S.i,68)

III. Vua (S.i,71)

VI. Thiểu Số (S.i,73)

VIII. Mallikà: Mạt-ly (S.i,75)

II. Phẩm Thứ Hai

I. Bện Tóc (S.i,77)

II. Năm Vua (S.i,79)

III. Đại Thực: Ăn nhiều (S.i,81)

IV,V. Hai Lời Nói Về Chiến Tranh (Si,82)

VI. Người Con Gái (S.i,86)

IX. Không Con (S.i,89)

X. Không Có Con (S.i,91)

III. Phẩm Thứ Ba

I. Người (S.i,93)

II. Tổ Mẫu (S.i,96)

IV. Cung Thuật (S.i,98)

V. Ví Dụ Hòn Núi (S.i,100)

CHƯƠNG IV - 4. TƯƠNG ỨNG ÁC MA

II. Phẩm Thứ Hai

III. Phiến Đá (S.i,110)

IX. Người Nông Phu (S.i,114)

III. Phẩm Thứ Ba (Thêm năm kinh)

I. Đa Số (S.i,117)

V. Những Người Con Gái (S.i,124)

CHƯƠNG VI - 6. TƯƠNG ỨNG PHẠM THIÊN

I. Phẩm Thứ Nhất

IV. Phạm Thiên Baka (S.i,142)

X. Kokàlika (S.i,119)

II. Phẩm Thứ Hai

III. Andhakavinda (S.i,154)

CHƯƠNG VII - 7. TƯƠNG ỨNG BÀ LA MÔN

I. Phẩm A-La-Hán Thứ Nhất

II. Phỉ Báng (S.i,161)

IX. Sundarika (S.i,167)

X. Bahudhiti (S.i,170)

III. Phẩm Cư Sĩ

- I. Cây Ruộng (S.i,172)
- II. Udaya (S.i,173)
- IV. Mahāsāla: Đại phú giả hay y choàng thô
- IX. Mātāposaka: Nuôi dưỡng mẹ (S.i,181)
- X. Bhikkhaka (S.i,182)

CHƯƠNG X - 10. TƯỜNG ỪNG DA XOA

- I. Indaka (S.i,206)

CHƯƠNG XI - 11. TƯỜNG ỪNG SAKKA

I. Phẩm Thứ Nhất

- IV. Vepacitti hay Kham Nhẫn (S.i,220)
- VI. Tổ Chim (S.i,224)
- IX. Các Ẩn Sĩ Ở Rừng hay Hương (S.i,226)

II. Phẩm Thứ Hai

- I. Chư Thiên Hay Cẩm Giới (S.i,228)
- II. Chư Thiên (S.i,229)
- IV. Người Nghèo (S.i,231)
- VIII. Sakka Kính Lễ (S.i,234)

III. Phẩm Thứ Ba (hay Sakka Năm Kinh)

- II. Xấu Xí (S.i,237)
- III. Huyền Thuật (S.i,238)

TẬP II: THIÊN NHÂN DUYÊN

CHƯƠNG I - 12. TƯƠNG ỨNG NHÂN DUYÊN

I. Phẩm Phât Đà

I. Thuyết Pháp -- (Tập 12.16, Đại 2,85a) (S.ii,1)

II. Phân Biệt -- (Tập 12.16, Đại 2,85a) (S.ii,2)

II. Phẩm Đồ Ăn

XII. Moliya Phagguna (Tập 15,10. Đại 2,102) (S.ii,12).

XVII. Loã Thê (Tập 12.20, Đại 2,86a Đại 14,768) (S.ii,18)

III. Phẩm Mười Lũc

III. Duyên(S.ii,29)

II. Kalàra (S.ii,50)

V. Do Duyên Vô Minh (Tập 14.17-8 Vô Minh Tăng, Đại 2, 100a)
(S.ii,60)

VII. Không Phải Của Ông (Tập 12.13, Phi Nhữ Sở Hữu, Đại 2, 84a)
(S.ii,64)

VI. Phẩm Cây

I. Tư Lường (Tập 12.10, Đại 2,82c) (S.ii,80)

II. Thủ (Tập 12.4 Thủ, Đại 2,80b) (S.ii,84)

VII. Đại Phẩm Thứ Bảy

I. Hạng Người Ít Nghe (Tập 12.7 Vô Văn, Đại 2, 81c)

III. Thịt Đứa Con (Tập 15.11 Tử Nhục, Đại 2, 102b) (S.ii,97)

VI. Xúc Chạm, Biết Rõ (Tập 12.9, Xúc Pháp. Đại 2.82a) (S.ii,107)

CHƯƠNG II - 13. TƯƠNG ỨNG MINH KIẾN

I. Đầu Ngón Tay (S.ii,133)

IX. Xúc (S.ii,146)

VI. Kinh Với Các Bài Kệ (Tập, Đại 2,115a) (S.ii,157)

III. Nước Mắt (Tập, Đại 2, 240c) (S.ii,179) (Biệt Tập 16.2 Đại 2, 486a)
(Tăng 51,I, Đại 2, 814a)

VI. Hột Cải (Tập, Đại 2, 242b) (S.ii,182) (Tăng 52.3, Đại 2, 825b)
(Biệt Tập 16.12, Đại 2, 487c)

III. Khoảng Ba Mươi (Tập, Đại 2, 240b) (S.ii,187)

III. Ví Dụ Với Trăng (Tập 41.18. Nguyệt Dụ, Đại 2, 199a. Nguyệt Dụ
Kinh, Đại 2, 544b, Biệt Tập 6.5,
Đại 2, 444a) (S.v,197)

XIII. Tượng Pháp (Tập 32.2 Pháp Giảm Diệt, Đại 2, 226b (Biệt Tập
6.15, Đại 2, 419b) (S.ii,223)

CHƯƠNG VI - 17. TƯƠNG ỪNG LỢI ĐẮC CUNG

KÍNH

III. Con Rùa (S.ii,226)

III. Con Trai

IV. Con Gái Một (Tăng, Đại 2, 562) (S.ii,236)

CHƯƠNG VIII - 19. TƯƠNG ỪNG LAKKHANA

IV. Người Giết Dê Bị Lột Da (Tập, Đại 2, 135c) (S.ii,256)

IX. NGười Do Thám

III. Gian Phụ bị Lột Da (Tập, Đại, 2, 137b) (S.ii,259)

IV. Người Phụ Nữ Xấu Xí Bói Toán (Tập, Đại 1, 137b) (S.ii.260)

V. Người Đàn Bà Khô Héo Đã Rải Than Đỏ trên Một Người Đàn Bà
(Tập 19-25. Sân Nhuế Đỉnh Du Sái, Đại 2, 137c) (S.ii, 260).

VI. Kẻ Trộm Cướp Đứt Đầu (Tập 19-15 Đoạn Nhon Đầu. Đại 2, 136c)
(S.ii,260)

CHƯƠNG IX - 20. TƯƠNG ỪNG THÍ DỤ

II. Đầu Ngón Tay (Tập, Đại 2. 345a) (Đơn tập 22. Trảo Thổ, Đại 2,
498a) (S.ii,263)

III. Gia Đình (Tập, 47.14, Nhon Gia, Đại 2, 344c) (S.ii,263)

VII. Cái Chốt Trống (Tập 47.18, Cổ, Đại 2, 315b) (S.ii,166)

TẬP III: THIÊN UẨN

CHƯƠNG I - 22. TƯƠNG ƯNG UẨN

IV. Cái Gì Vô Thường (Tập 1.9, Vô Thường, Đại 2,2a) (S.iii,22)

III. Phẩm Gánh Nặng

I. Gánh Nặng (Tập, 2.3, Trọng Đờm. Đại 2,19a) (Tăng 25.4, Đại 2,631c) (S.iii,25)

V. Vị Ngọt (Tập 1.14, Vị, Đại 2,2c) (S.iii,27)

VIII. Hoan Hỷ (Tập 1.7, Ư Sắc Hỷ Lạc, Đại 2,1c)(Tập 1.5, Đại 2,1b) (S.iii,31)

V. Phẩm Tự Minh Làm Hòn Đảo.

I. Tự Minh Làm Hòn Đảo (Đại 2,8a) (S.iii,42)

VII. Sona (Tập 1,20, Thu-lũ-na, Đại 2,6a) (S.iii,48)

VI. Sư Tử (S.iii,85)

VII. Đáng Được Ăn (Tập 2, Đại 2,11) (S.iii,86)

VIII. Người Khất Thực (Tập 10, Đại 2,71c) (Trung 34, Đại 1,647a) (S.iii,91)

IX. Pàrileyya (Tập 2, Đại 2,13c) (S.iii,94)

III. Yamaka (Tập 5, Đại 2,30c) (S.iii,109)

VIII. Channa (Tập 10, Đại 2,66b) (S.iii,132)

II. Bông Hoa (hay Tăng trưởng) (Tập 2, Đại 2,8b) (S.iii,113)

IV. Phân Bò (Tập 10, Đại 2,67c) (Trang 11, Đại 1,496a) (Trang 34, Đại 1,645a) (S.iii,143)

V. Đầu Ngón Tay (Tăng 14, Đại 2,617b) (S.iii,147)

VII. Dây Thẳng (Hay Dây Buộc) (Tập 10, Đại 2,69b) (S.iii,149)

VIII. Dây Thẳng (Hay Dây Buộc) (Tập 10, Đại 2,69c) (S.iii,151)

IX. Cán Búa (Hay Chiếc Thuyền) (Tập 10, Đại 2,67a) (S.iii,152)

X. Vô Thường Tánh (Hay Tượng) (Tập 10, Đại 2,70c) (S.iii,155)

CHƯƠNG II - 23. TƯƠNG ỨNG RÀDHA

II. Chúng Sanh (Tập 6, Đại 2,40a) (S.iii,189)

CHƯƠNG IV - 25. TƯƠNG ỨNG NHẬP

I. Con Mắt (S.iii,225)

X. Sùcimukhi (Tịnh Diện) (S.iii,238)

CHƯƠNG VIII - 29. TƯƠNG ỨNG LOÀI RỒNG

II. Diệu Thắng (S.iii,240)

III. Uposatha (Bố-tát) (S.iii,241)

CHƯƠNG IX - 30. TƯƠNG ỨNG KIM XÍ ĐIỀU

II. Mang Đi (Tăng 19, Đại 2, 646a) (S.iii,247)

III. Làm Hai Hạnh (S.iii,247)

CHƯƠNG X - 31. TƯƠNG ỨNG CÀN THẤT BÀ

I. Chúng Loại (S.iii,249)

II. Thiện Hành (S.iii,250)

CHƯƠNG XI - 32. TƯƠNG ỨNG THẦN MÂY

I. Chúng Loại (S.iii,254)

II. Thiện Hành (S.iii,254)

VIII. Lạnh

TẬP IV: THIÊN SÁU XỨ

CHƯƠNG I - 35. TƯƠNG ỨNG SÁU XỨ

85. II. Trống Không (S.iv,54)

88. V. Punna (S.iv,60)

93. X. Cả Hai (S.iv,67)

107. IV. Thế Giới (S.iv,87)

108. V. Thắng (S. iv,88)

120. VII. Sàriputta (S.iv,103)

IV. Phẩm Devadaha

134. I. Sát Na Ở Devadaha (S.iv,124)

152. VIII. Có Pháp Môn Nào? (S.iv,138)

159. V. Trong Vườn Xoài Jivaka (1) (S.iv,143)

191. V. Kotthika (S.iv,162)

IV. Phẩm Rắn Độc

197. I. Rắn Độc (S.iv,172)

198. II. Hỷ Lạc (S.iv,175)

199. III. Con Rùa (S.iv,177)

200. IV. Khúc Gỗ (1) (S.iv,179)

203. VII. Khổ Pháp (S.iv,188)

204. VIII. Phải Gọi Là Gì (Kimsukà) (S.iv,191)

205. IX. Đòn Tỳ Bà (S.iv,195)

206. X. Sáu Sanh Vật (S.iv,198)

207. XI. Bó Lúa (S.iv,201)

CHƯƠNG II - 36. TƯƠNG ỨNG THO

3. III. Đoạn Tận (S.iv,205)

Phần Hai - Phẩm Sống Một Mình

11. I. Sống Một Mình (S.iv,216)

15. V. Thuộc Sở Hữu (1) (S.iv,219)

Phần Ba - Phẩm Một Trăm Lẻ Tám Pháp Môn

21. I. Sívaka (S.iv,230)

22. II. Một Trăm Lẻ Tám (S.iv,231)

29. IX. Thanh Tịnh, Không Liên Hệ Đến Vật Chất (S.iv,235)

CHƯƠNG III - 37. TƯƠNG ỨNG NỮ NHÂN

Phần Một - Phẩm Trung Lược

1. I. Khả Ý Và Không Khả Ý (1) (S.iv,238)

2. II. Khả Ý, Không Khả Ý (2)(S.iv,238)

3. III. Đặc Thủ (Avenika) (S.iv,239)

Phần Ba - Phẩm Các Sức Mạnh

25. I. Không Sợ Hãi (Visàradà) (S.iv,246)

28. IV. Một (S.iv,246)

30. VI. Họ Đuổi Đi (S.iv,247)

31. VII. Nhân (S.iv,248)

32. VIII. Sự Kiện (Thànam) (S.iv,249)

33. IX. Không Sợ Hãi (S.iv,250)

34. X. Tăng Trưởng (S.iv,250)

CHƯƠNG IV - 38. TƯƠNG ỨNG JAMBUKHÀDAKA

I. Nibbàna (Niết-bàn) (S.iv,251)

VI. Kàmabhù (2) (S.iv,193)

IX. Acela (Lỗa thể) (S.iv,300)

X. Thăm Người Bệnh (S.iv,302)

CHƯƠNG VIII - 42. TƯƠNG ỪNG THÔN TRƯỜNG

I. Canda (Tàn bạo) (S.iv,305)

II. Puta (S.iv,306)

III. Yodhàjivo (Kẻ chiến đấu) (S.vi,308)

VI. Người Đất Phương Tây hay Người Đã Chết (S.iv,311)

VII. Thuyết Pháp (S.iv,314)

VIII. Vô Ốc (S.iv,317)

IX. Gia Tộc (S.iv,322)

XI. Bhadra (Hiền) hay Bhagandha-Hat- Thaha (S.iv,327)

XII. Ràsiya (S.iv,330)

XIII. Pàtali (Khả ý) (S.iv,340)

CHƯƠNG IX - 43. TƯƠNG ỪNG VÔ VI

Phần Một - Phẩm Một

I. Thân (S.iv,359)

IX. Luận Nghị Đường (Kutùhalasàlà) (S.iv,398)

TẬP V: THIÊN ĐẠI PHẨM

CHƯƠNG I - 45. TƯƠNG ỨNG ĐẠO

I. Phẩm Vô Minh

- 1.I. Vô Minh (S.v,1)
8.VIII. Phân Tích (S.iv,8)

II. Phẩm Trú

- 11.I. Trú (1) (S.v,12)
29.IX. Thọ (S.v,21)
30.X. Uttiya hay Uttika (S.v,22)
140.II. Dấu Chân (I-IV) (S.v,43)
142.IV. Góc Rẽ (I-IV) (S.v,44)
143.V. Lối Hương (I-IV) (S.v,44)
144.VI. Hạ Sanh Hoa (Bông huệ: vassikam) (I-IV) (S.v,44)
145. VII. Vua (I-IV) (S.v,44)
146.VIII. Mặt Trăng (I-IV) (S.v,44)
149. I. Sức lực (S.v,45)
153.V. Cái Ghế (S.v,48)

VII. Phẩm Tầm Cầu (Esanavaggo): ĐỌC TOÀN BỘ

VIII. Phẩm Bộc Lưu: ĐỌC TOÀN BỘ

CHƯƠNG II - 46. TƯƠNG ỨNG GIÁC CHI

- 2.II. Thân (S.v,64)
3.III. Giới (S.v,67)
6.VI. Kundaliya (Người đeo vòng tai) (S.v,73)
40.X. Triền Cái (Tập 26, 68, Đại 2, 189c) (S.v,97)

42.II. Chuyển Luân (Tập 27, 10. Đại 2, 194a) (S.v,99)

VI. Phẩm Tổng Nhiếp Giác Chi

51.I. Đồ Ăn (Tập 27, 4, Đại 2, 192a) (S.v,102)

55. V. Sangàrava (S.v,121)

CHƯƠNG III - 47. TƯƠNG ỨNG NIÊM XÚ

I. Phẩm Ambapàli

1. I. Ambapàli (Tập 24,20, Đại 2,174a) (S.v,141)

2. II. Chánh Niệm (Tập 24,6-7, Đại 2,171b) (S.v,142)

3. III. Tỷ Kheo (Tập 24,37, Đại 2,176A) (S.v,142)

5. V. Một Đồng Thiện (Tập 24,28, Đại 2,171b) (S.v,145)

9. IX. Bệnh (Trường 2, Đại 1,15ab) (S.v,152)

10. X. Trú Xứ Tỷ KheoNi (Tập 24,13, Đại 2,172,172a) (S.v,154)

19. IX. Sedaka, hay Ekantaka (Tập 24,17, Đại 2,173b) (S.v,168)

20. X. Quốc Độ (hay Ekantaka) (Tập 24,21, Đại 2,174b) (S.v,169)

42. II. Tập Khởi (Tập 24,5, Đại 2,171a) (S.v,184)

48. VIII. Thân Hữu (S.v,189)

CHƯƠNG IV - 48. TƯƠNG ỨNG CĂN

8. VIII. Căn Phải Quán (Tập 26,5, Đại 2,182b) (S.v,196)

9. IX. Phân Biệt (Tập 26,6, Đại 2,182b (S.v,182b) (S.v,196)

10. X. Phân Tích (Tập 26,14, Đại 2,183b) (S.v,197)

12. II. Tóm Tắt (1) (Tập 26, 7, Đại 2, 182c, 196c)(S.v,200)

30. X. Sa-Môn, Bà-La-Môn (2) (S.v,206)

33. III. A-La-Hán (S.v,208)

36. VI. Phân Tích (1) (S.v,209)

39. IX. Cây Quay Ra Lửa (Arani) (S.v,211)

V. Phẩm Về Già

41. I. Già (S.v,216)

42. II. Bà La Môn Unnàbha (S.v,217)

43. III. Sàketa (S.v,219)

50. X. Tín, hay Ngôi Chợ (S.v,225)

66. VI. Bảy Lợi Ích (S.v,237)

CHƯƠNG V - 49. TƯƠNG ỨNG CHÁNH CĂN

I. Phẩm Sông Hằng Rộng Thuyết

1-12.(I-XII) (S.v,244)

CHƯƠNG VII - 51. TƯƠNG ỨNG NHƯ Ý TỨC

I. Phẩm Càpàla

1.I. Bờ Bên Kia (Tăng 29. 7 Đại 2, 658a) (S.v,254)

10.X. Cetiya (Đền thờ) (Trường 2, Đại 1, 15 b-c) (S.v,258)

II. Phẩm Lầu Rung Chuyển

11.I. Trước hay Nhân (S.v,263)

13.III. Ý Muốn (Chando) (S.v,268)

15.V. Bà-La-Môn (S.v,271)

20.X. Phân Tích (S.v,276)

CHƯƠNG X - 54. TƯƠNG ỨNG HƠI THỞ VÔ, HƠI THỞ RA

I. Phẩm Một Pháp

1.I. Một Pháp (S.v,311)

- 2. II. Giác Chi (S.v,312)
- 7. VII. Kappina (S.v,315)
- 8. VIII. Ngọn Đèn (S.v,316)
- 13. III. Ananda (1) (S.v,328)

CHƯƠNG XI - 55. TƯƠNG ỨNG DỤ LƯU

I. Phẩm Veludvāra

- 1. I. Vua (S.v,342)
- 3. III. Dìghāvū (S.v,344)
- 7. VII. Những Người Ở Veludvāra (S.v,352)
- 17. VII. Bạn Bè Thân Hữu (2) (S.v,365)

III. Phẩm Saranāni

- 21. I. Mahànāma (1)
- 25.V. Sarakāni hay Saranāri (2) (S.v,378)
- 37. VII. Mahànāma (S.v,395)
- 40) X. Nandiyā (S.v,397)

V. Phẩm Phước Đức Sung Mãn Với Kê

- 41. I. Sung Mãn (1) (S.v,399)
- 44. IV. Rất Giàu Hay Giàu (1) (S.v,402)
- 50. X. Phần (S.v,404)
- 53. III. Dhammadinna (S.v,406)
- 54. IV. Bị Bệnh (S.v,408)

CHƯƠNG XII - 56. TƯƠNG ỨNG SỰ THẬT

I. Phẩm Định

- 7. VII. Các Tâm (S.v,417)

9. IX. Tranh Luận (Viggàhikà) (S.v,419)

10. X. Lời Nói (S.v,419)

II. Phẩm Chuyển Pháp Luân

11. I. Như Lai Thuyết (1) (S.v,420)

14. IV. Xứ (S.v,426)

17. VII. Vô Minh (S.v,429)

IV. Phẩm Rừng Simsapà

31.I. Simsapà (S.v,437)

34.IV. Khăn Đầu (S.v,440)

35.V. Một Trăm Cây Thương (Sattisata) (S.v,440)

V. Phẩm Vực Thẳm

41.I. Tư Duy (S.v,446)

45. V. Chiggala (1) (Lỗ khóa hay sợi lông) (S.v,453)

46. VI. Hắc Âm (S.v,454)

48. VIII. Lỗ Khóa (3) (S.v,456)

49. IX. Núi Sineru (1) (Tu Di) (S.v,457)

VII. Phẩm Bánh Xe Lược Thuyết

61. I. Người Khác (S.v,465)

XI. Phẩm Năm Sanh Thú

102. I. Năm Sanh Thú (S.v,474)

111-113. XI-XIII. Năm Sanh Thú (S.v,475)

126-128. XXVI-XXVIII. Năm Sanh Thú (S.v,476)

BỘ KINH SỐ 4 - KINH TĂNG CHI BỘ

Kinh Tăng Chi Bộ gồm các bài Kinh ngắn được sắp xếp theo các chương theo các Pháp tăng dần: Chương 1 (Một pháp) đến Chương 11 (11 Pháp). Tổng toàn bộ 11 chương có độ dài khoảng **1441 trang**.

☞ **BẠN NÊN ĐỌC TOÀN BỘ** từ **CHƯƠNG 2** (Hai Pháp) **đến hết CHƯƠNG 5** (Năm Pháp):

- Đây chính là nơi tập trung rất nhiều bài Kinh ngắn, thực tiễn cho **cư sĩ tại gia**.
- **Nội dung chính:** bốn phận gia chủ, bạn bè, cha mẹ, vợ chồng, nghề nghiệp chân chánh, bổ thí, giới hạnh, tài sản, phước báo, cách sinh hoạt trong đời sống hàng ngày (Ví dụ hai phẩm: (VII) (208) Tầm Xiả Răng, (VII) (207) Cháo)...
- Nếu cư sĩ chỉ đọc 4 chương này thôi đã đủ một bộ **sổ tay sống đạo** trong gia đình.
- Ước tính: **70% các bài trong 4 chương này** liên quan trực tiếp đến cư sĩ.

BỘ KINH SỐ 5 - KINH TIỂU BỘ

Kinh Tiểu Bộ gồm các bài Kinh ngắn được sắp xếp theo nhiều tập.
Kinh được chia thành 10 tập, tổng độ dài 10 tập khoảng **8508 trang**.

Tập I khoảng 408 trang, gồm có:

- 1.1. Kinh Tiểu Tụng
- 1.2. Kinh Pháp Cú
- 1.3. Kinh Phật Tự Thuyết
- 1.4. Kinh Phật Tự Thuyết Như Vậy
- 1.5. Kinh Tập

Tập II khoảng 277 trang, gồm có:

- 2.1. Thiên Cung Sự
- 2.2. Nga Quỷ Sự

Tập III khoảng 450 trang, gồm có:

Nội dung Trường Lão Tăng Kệ & Trường Lão Ni Kệ

Từ Tập IV đến hết Tập 10 (khoảng 7373 trang): Gồm 547 truyện Tiên thân Đức Phật, gồm có:

Tập IV khoảng 289 trang

Tập V khoảng 1203 trang

Tập VI khoảng 1166 trang

Tập VII khoảng 1174 trang

Tập VIII khoảng 1157 trang

Tập IX khoảng 1182 trang

Tập X khoảng 1202 trang

NỘI DUNG CHÍNH CỦA Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikāya):

❖ Tập I:

- *Kinh Tiểu Tụng* (Khuddakapāṭha) → có nhiều bài tụng ngắn cho cư sĩ.
- *Kinh Pháp Cú* (Dhammapada) → rất nhiều kệ thích hợp cư sĩ, cả người lớn lẫn thiếu nhi.
- *Kinh Phật Tự Thuyết* (Udāna), *Kinh Phật Thuyết Như Vậy* (Itivuttaka) → đầy lời dạy ngắn gọn, dễ áp dụng cho cư sĩ.
- *Kinh Tập* (Suttanipāta) → nhiều bài nói về đạo lý tại gia, cư sĩ đọc được.

☞ *Đây là kho tàng “túi khôn” cho cư sĩ.*

❖ Tập II:

- *Thiên Cung Sự* (Vimānavatthu) → chuyện cư sĩ bồ thí giữ giới được sinh thiên.
- *Nga Quỷ Sự* (Petavatthu) → chuyện người ác, bất hiếu, xan tham bị đọa nga quỷ.

☞ *Rất thực tế cho cư sĩ vì toàn chuyện nhân quả, dễ đọc dễ nhớ.*

❖ Tập III:

Trường Lão Tăng Kệ, Trường Lão Ni Kệ → thiên về xuất gia, ít hợp cư sĩ.

❖ **Tập IV → X:**

Chuyện Tiền Thân Đức Phật (Jātaka) → Bồ-tát đạo, nhiều chuyện dài, giống chuyện cổ tích cho người lớn, một ít chuyện giống truyện cổ tích cho trẻ em.

Chuyện Jataka rất dài, chia làm nhiều tập nên bạn có thể đọc khi có thời gian rảnh, vừa để giải trí vừa để chiêm nghiệm. Nội dung các câu chuyện rất hấp dẫn và bổ ích hơn phim truyện giải trí thông thường.

☞ **Bạn nên đọc TOÀN BỘ TẬP 1 VÀ TẬP 2 của
Kinh Tiểu Bộ**